

# **Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Lương Nam Hữu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Đỗ Chiếm Tấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

**Building a better  
working world**

Số tham chiếu: 60933503/17793688-LR

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.099.257.956.742</b>	<b>1.390.478.295.847</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>71.127.812.338</b>	<b>178.701.203.282</b>
111	1. Tiền		71.127.812.338	166.701.203.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	12.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.516.613.445.272</b>	<b>678.522.108.467</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	926.701.236.018	642.053.144.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	576.903.514.726	41.693.008.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.195.591.634	1.460.102.011
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.186.897.106)	(6.684.146.191)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>469.758.014.981</b>	<b>495.346.983.800</b>
141	1. Hàng tồn kho		469.758.014.981	495.346.983.800
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.758.684.151</b>	<b>5.908.000.298</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.314.038.097	885.223.677
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.956.495.234	5.022.776.621
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1.488.150.820	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>263.399.902.679</b>	<b>230.435.653.698</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>190.950.432.438</b>	<b>204.199.670.244</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	189.823.832.641	202.957.937.497
222	Nguyên giá		370.750.301.439	369.332.432.039
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(180.926.468.798)	(166.374.494.542)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.126.599.797	1.241.732.747
228	Nguyên giá		2.227.478.775	2.227.478.775
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.100.878.978)	(985.746.028)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.758.553.644</b>	<b>27.272.727</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	37.758.553.644	27.272.727
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.690.916.597</b>	<b>26.208.710.727</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.867.139.656	11.193.724.192
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	13.823.776.941	15.014.986.535
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.362.657.859.421</b>	<b>1.620.913.949.545</b>

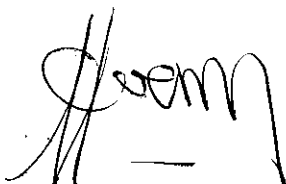
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

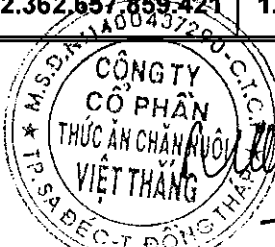
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.329.962.090.034</b>	<b>621.690.654.857</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.327.988.712.151</b>	<b>619.688.764.474</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.947.980.874	180.463.228.311
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.332.711.734	10.771.778.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.410.532.396	13.694.712.906
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.785.266.170	62.678.690.636
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	42.958.795.571	292.004.735
320	6. Vay ngắn hạn	18	1.085.579.976.124	342.181.808.779
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.973.449.282	9.606.540.971
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.973.377.883</b>	<b>2.001.890.383</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.973.377.883	2.001.890.383
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.032.695.769.387</b>	<b>999.223.294.688</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.032.695.769.387</b>	<b>999.223.294.688</b>
411	1. Vốn cổ phần		418.127.810.000	418.127.810.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		418.127.810.000	418.127.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.825.180.000	203.825.180.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		139.644.123.910	108.808.765.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.098.655.477	268.461.538.846
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		187.290.096.068	114.284.748.507
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		83.808.559.409	154.176.790.339
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.362.657.859.421</b>	<b>1.620.913.949.545</b>




Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	2.849.879.449.838	1.975.970.952.562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(58.283.037.157)	(41.780.910.518)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		2.791.596.412.681	1.934.190.042.044
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.651.379.027.334)	(1.833.858.541.216)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		140.217.385.347	100.331.500.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.963.187.771	10.823.648.015
22	7. Chi phí tài chính	23	(16.564.055.518)	(18.190.732.547)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.709.624.888)	(17.881.873.393)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(12.241.506.341)	(8.574.085.872)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(10.932.129.623)	(10.316.972.954)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.442.881.636	74.073.357.470
31	11. Thu nhập khác	26	1.258.131.820	862.884.974
32	12. Chi phí khác	26	(748.290.162)	(3.922.350)
40	13. Lợi nhuận khác	26	509.841.658	858.962.624
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.952.723.294	74.932.320.094
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.952.954.291)	(9.983.479.691)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.191.209.594)	2.495.244.794
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.808.559.409	67.444.085.197
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	20.5	1.944	1.565
71	19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	20.5	1.944	1.565

Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>102.952.723.294</b>	<b>74.932.320.094</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		16.802.282.206	16.698.536.448
03	Dự phòng		502.750.915	1.589.178.935
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.180.024	(5.104.908)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(327.841.667)	(10.711.255.197)
06	Chi phí lãi vay	23	15.709.624.888	17.881.873.393
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>135.641.719.660</b>	<b>100.385.548.765</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(838.560.890.486)	(415.508.982.355)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		25.588.968.819	(133.698.529.803)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(15.312.021.849)	9.691.580.983
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(12.102.229.884)	1.740.126.116
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.286.387.156)	(17.421.335.348)
15	Thuế TNDN đã nộp	28.2	(16.075.869.114)	(3.599.599.830)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(776.795.399)	(1.626.930.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(736.883.505.409)</b>	<b>(460.038.121.472)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(114.433.505.863)	(2.588.708.008)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		300.000.000	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	271.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		43.000.000	10.224.175.752
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(114.090.505.863)</b>	<b>279.135.467.744</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.624.095.425.974	1.116.238.948.303
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(880.697.258.629)	(949.670.408.857)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(24.779.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>743.398.167.345</b>	<b>166.543.759.646</b>

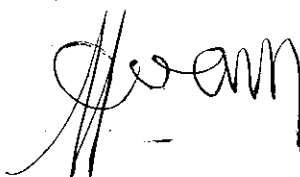
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

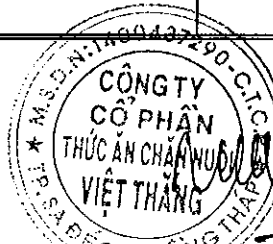
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(107.575.843.927)	(14.358.894.082)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		178.701.203.282	110.287.269.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.452.983	5.104.908
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	71.127.812.338	95.933.480.197



Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 646 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 633).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 3 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MVT Khu công nghiệp HIDICO vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 và Công ty Cổ phần Docimexco vào ngày 1 tháng 12 năm 2014 trong thời hạn lần lượt là 45 năm và 40 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	180.468.567	289.258.480
Tiền gửi ngân hàng	70.947.343.771	166.411.944.802
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.127.812.338</b>	<b>178.701.203.282</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,0%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ các bên khác	589.058.655.848	410.200.510.513
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	337.642.580.170	231.852.633.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>926.701.236.018</b>	<b>642.053.144.458</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.186.897.106)	(6.684.146.191)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>919.514.338.912</b>	<b>635.368.998.267</b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	(6.684.146.191)	(3.765.286.137)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(502.750.915)	(1.589.178.935)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>(7.186.897.106)</u>	<u>(5.354.465.072)</u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho các bên khác	525.599.399.226	41.693.008.189
Trả trước cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	51.304.115.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>576.903.514.726</b>	<b>41.693.008.189</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.781.140.583	316.031.520
Phải thu các bên khác	<u>2.414.451.051</u>	<u>1.144.070.491</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.195.591.634</u></b>	<b><u>1.460.102.011</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nguyên liệu, vật liệu	419.711.971.911	247.838.910.338
Thành phẩm	33.900.896.601	69.670.626.822
Hàng mua đi đường	<u>16.145.146.469</u>	<u>177.837.446.640</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>469.758.014.981</u></b>	<b><u>495.346.983.800</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.314.038.097</b>	<b>885.223.677</b>
Công cụ, dụng cụ	1.356.945.500	-
Sửa chữa nhà kho	719.256.083	-
Khác	1.237.836.514	885.223.677
<b>Dài hạn</b>	<b>20.867.139.656</b>	<b>11.193.724.192</b>
Tiền thuê đất trả trước (*)	17.446.342.185	6.729.110.781
Công cụ, dụng cụ	<u>3.420.797.471</u>	<u>4.464.613.411</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.181.177.753</u></b>	<b><u>12.078.947.869</u></b>

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại nhà máy Sa Đéc với giá trị còn lại là 6.643.932.165 VNĐ để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.824.332.177	239.101.276.776	34.039.269.630	3.367.553.456	369.332.432.039
Mua mới	-	793.231.000	3.711.638.400	-	4.504.869.400
Thanh lý	-	(3.087.000.000)	-	-	(3.087.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	92.824.332.177	236.807.507.776	37.750.908.030	3.367.553.456	370.750.301.439
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	1.836.938.183	17.179.706.488	713.176.145	692.743.693	20.422.564.509
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	32.570.903.632	118.084.145.266	13.316.621.660	2.402.823.984	166.374.494.542
Khấu hao trong kỳ	2.989.053.880	11.608.972.748	1.925.763.796	163.358.832	16.687.149.256
Thanh lý	-	(2.135.175.000)	-	-	(2.135.175.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	35.559.957.512	127.557.943.014	15.242.385.456	2.566.182.816	180.926.468.798
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	60.253.428.545	121.017.131.510	20.722.647.970	964.729.472	202.957.937.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	57.264.374.665	109.249.564.762	22.508.522.574	801.370.640	189.823.832.641
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 18)	28.218.029.896	93.588.474.194	-	-	121.806.504.090

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số nhà máy, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã phân bổ hết</i>	-	333.726.000	185.250.000	518.976.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	679.785.940	305.960.088	985.746.028
Hao mòn trong kỳ	-	95.014.602	20.118.348	115.132.950
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	774.800.542	326.078.436	1.100.878.978
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	954.750.000	246.746.060	40.236.687	1.241.732.747
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	954.750.000	151.731.458	20.118.339	1.126.599.797

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dây chuyền sản xuất thức ăn	21.471.910.683	-
Xây dựng nhà máy	16.259.370.234	-
Khác	27.272.727	27.272.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.758.553.644</b>	<b>27.272.727</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cho các bên khác	105.788.809.474	173.359.075.689
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	5.159.171.400	7.104.152.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.947.980.874</b>	<b>180.463.228.311</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế TNDN (Thuyết minh số 28.2)	13.486.243.968	17.952.954.291	16.075.869.114	15.363.329.145
Thuế thu nhập cá nhân	204.748.938	1.107.623.439	1.268.769.126	43.603.251
Khác	3.720.000	25.120.000	25.240.000	3.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.694.712.906</u></b>	<b><u>19.085.697.730</u></b>	<b><u>17.369.878.240</u></b>	<b><u>15.410.532.396</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại	53.252.004.983	58.818.845.973
Chi phí lãi vay	1.538.981.324	1.115.743.592
Chi phí hoa hồng	423.069.760	745.056.248
Khác	571.210.103	1.999.044.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>55.785.266.170</u></b>	<b><u>62.678.690.636</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	41.869.780.050	56.999.050
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	656.642.000	1.774.500
Khác	432.373.521	233.231.185
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.958.795.571</u></b>	<b><u>292.004.735</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>37.748.271.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>5.210.524.571</i>	<i>292.004.735</i>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>1.085.579.976.124</u>	<u>342.181.808.779</u>

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	569.720.000.000 VNĐ	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2015 đến ngày 25 tháng 11 năm 2015	5,50	Tất cả máy móc thiết bị và văn phòng tại nhà máy Lai Vung và nhà máy Sa Đéc 1 tương đương với 800.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	311.069.774.738 VNĐ	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2015	Từ 5,20 đến 5,50	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	93.947.573.140 VNĐ	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2015 đến ngày 1 tháng 11 năm 2015	Từ 5,00 đến 5,40	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	72.602.250.038 VNĐ	Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 4 tháng 12 năm 2015	Từ 5,00 đến 5,20	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 5.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	38.240.378.208 VNĐ	Từ ngày 18 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 12 năm 2015	Từ 5,20 đến 5,50	Các khoản phải thu ngoại trừ khoản phải thu bên liên quan với tổng giá trị tương đương với 80.000.000.000 VNĐ

## TỔNG CỘNG

**1.085.579.976.124**

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	9.606.540.971	7.914.014.781
Tăng trong kỳ	4.625.303.710	3.788.826.190
Sử dụng trong kỳ	(258.395.399)	(1.085.400.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>13.973.449.282</u></b>	<b><u>10.617.440.971</u></b>

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	418.127.810.000	203.825.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	206.051.587.463	911.554.502.039
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	67.444.085.197	67.444.085.197
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.629.420.633	12.629.420.633	(25.258.841.266)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.788.826.190)	(3.788.826.190)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(62.719.171.500)	(62.719.171.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	418.127.810.000	203.825.180.000	52.115.592.139	56.693.173.703	181.728.833.704	912.490.589.546
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	418.127.810.000	203.825.180.000	52.115.592.139	56.693.173.703	268.461.538.846	999.223.294.688
Trình bày lại (Thuyết minh số 34)	-	-	56.693.173.703	(56.693.173.703)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	418.127.810.000	203.825.180.000	108.808.765.842	-	268.461.538.846	999.223.294.688
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	83.808.559.409	83.808.559.409
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.835.358.068	-	(30.835.358.068)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.625.303.710)	(4.625.303.710)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(41.812.781.000)	(41.812.781.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.898.000.000)	(3.898.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	418.127.810.000	203.825.180.000	139.644.123.910	-	271.098.655.477	1.032.695.769.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	377.482.710.000	90,28	337.600.000.000	80,74
Các cổ đông khác	40.645.100.000	9,72	80.527.810.000	19,26
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>418.127.810.000</b>	<b>100,00</b>	<b>418.127.810.000</b>	<b>100,00</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	418.127.810.000	418.127.810.000
<b>Cổ tức công bố</b>	<b>41.812.781.000</b>	<b>62.719.171.500</b>
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>-</b>	<b>(24.779.800)</b>

**20.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.5 Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VNĐ)	83.808.559.409	67.444.085.197
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	<u>(2.514.256.782)</u>	<u>(2.023.322.556)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)</b>	<b>81.294.302.627</b>	<b>65.420.762.641</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân	41.812.781	41.812.781
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.944	1.565
- Lãi suy giảm	1.944	1.565

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHCG của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 3 năm 2015.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.849.879.449.838</b>	<b>1.975.970.952.562</b>
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	2.728.647.892.792	1.897.222.306.685
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	104.405.857.046	78.748.645.877
Doanh thu bán nguyên liệu	16.825.700.000	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(58.283.037.157)</b>	<b>(41.780.910.518)</b>
Chiết khấu thương mại	(58.283.037.157)	(41.780.910.518)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>2.791.596.412.681</u></b>	<b><u>1.934.190.042.044</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	2.673.232.701.011	1.857.075.274.912
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	101.538.011.670	77.114.767.132
Doanh thu bán nguyên liệu	16.825.700.000	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	2.420.982.036.369	1.716.263.219.477
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	370.614.376.312	217.926.822.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi	1.276.278.492	10.810.620.923
Lãi chênh lệch tỷ giá	686.909.279	13.027.092
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.963.187.771</u></b>	<b><u>10.823.648.015</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn thức ăn thủy sản	2.538.020.190.036	1.760.570.436.076
Giá vốn thức ăn gia súc	97.508.598.384	73.288.105.140
Giá vốn nguyên liệu	15.850.238.914	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.651.379.027.334</u></b>	<b><u>1.833.858.541.216</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	15.709.624.888	17.881.873.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá	854.430.630	308.859.154
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.564.055.518</u></b>	<b><u>18.190.732.547</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân công	4.959.058.938	3.766.514.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.578.922.536	3.180.305.009
Chi phí vật liệu bán hàng	559.926.033	115.863.612
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	320.156.682	201.100.916
Chi phí khác	1.823.442.152	1.310.301.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.241.506.341</u></b>	<b><u>8.574.085.872</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân công	4.982.195.375	4.661.746.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.098.528.005	1.721.070.764
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	851.826.838	681.440.458
Chi phí vật liệu quản lý	180.850.636	179.832.671
Chi phí khác	2.818.728.769	3.072.882.542
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.932.129.623</u></b>	<b><u>10.316.972.954</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.258.131.820</b>	<b>862.884.974</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.258.031.817	785.780.002
Thu nhập khác	100.003	77.104.972
<b>Chi phí khác</b>	<b>(748.290.162)</b>	<b>(3.922.350)</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản	(651.825.000)	-
Chi phí khác	(96.465.162)	(3.922.350)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>509.841.658</u></b>	<b><u>858.962.624</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.514.543.599.294	1.786.828.434.437
Chi phí nhân công	37.174.779.416	30.054.968.935
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	16.729.022.206	16.698.536.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.276.433.060	8.627.344.322
Chi phí khác	7.208.860.187	5.332.324.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.622.932.694.163</u></b>	<b><u>1.847.541.608.239</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế cho 12 năm đầu tiên và 22% thu nhập chịu thuế cho các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong bảy (7) năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng kỳ này là 22% (kỳ trước: 15%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ	15.838.086.347	9.983.479.691
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	2.114.867.944	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.952.954.291</u></b>	<b><u>9.983.479.691</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>102.952.723.294</b>	<b>74.932.320.094</b>
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán:</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	1.106.610.134	637.338.372
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	502.750.915	1.589.178.935
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(28.512.500)	(31.732.500)
Thay đổi chi phí phải trả	(5.888.827.478)	(10.973.253.283)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>98.644.744.365</b>	<b>66.153.851.618</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>18.871.064.319</b>	<b>9.983.479.691</b>
Thuế TNDN được giảm trừ	(3.032.977.972)	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ</b>	<b>15.838.086.347</b>	<b>9.983.479.691</b>
Thuế TNDN phải trả (trả thừa) đầu kỳ	13.486.243.968	(336.324.508)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	2.114.867.944	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(16.075.869.114)	(3.599.599.830)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>15.363.329.145</b>	<b>6.047.555.353</b>

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí phải trả	11.808.516.444	13.104.058.488	(1.295.542.044)	1.844.108.218
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.581.117.363	1.470.512.162	110.605.201	520.773.301
Dự phòng trợ cấp thôi việc	434.143.134	440.415.885	(6.272.751)	130.363.275
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>13.823.776.941</b>	<b>15.014.986.535</b>		
<b>(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			<b>(1.191.209.594)</b>	<b>2.495.244.794</b>



# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	313.963.286.400	180.286.224.610
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản	174.404.922.190	59.885.896.489 366.472.161
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả Bán thức ăn thủy sản	37.748.271.000 450.592.000	38.640.000.000 5.596.799.250
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản Mua nguyên vật liệu	39.917.797.912 30.264.565.800	31.677.326.546 83.922.517.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí gia công Bán hàng hóa Mượn nguyên vật liệu Cho mượn nguyên vật liệu Chi phí thuê kho Chi phí bốc dỡ hàng hóa	27.126.432.000 16.282.700.000 6.060.397.348 373.418.000 - -	- - - - 394.590.000 68.542.394
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.927.988.800	1.650.974.700
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.697.348.000	4.251.580.231

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<u>4.274.667.114</u>	<u>2.466.100.958</u>

Lương và các chi phí liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	300.592.248.189	217.240.563.876
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	19.109.486.654	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản	10.350.845.327	9.900.253.327
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	7.050.000.000	4.711.816.742
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	540.000.000	-

### Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Nhận trả hộ	17.781.140.583	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	-	316.031.520
			<u>17.781.140.583</u>	<u>316.031.520</u>



# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	32.367.768.000	-
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	17.599.215.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.337.132.500	-
			<b>51.304.115.500</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí gia công	4.816.980.000	2.794.856.400
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	342.191.400	-
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	4.084.071.222
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	225.225.000
			<b>5.159.171.400</b>	<b>7.104.152.622</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	37.748.271.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định. Các khoản tiền gửi ngắn hạn không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ*** (tiếp theo)

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	
Các khoản vay và nợ	1.085.579.976.124
Phải trả người bán	110.947.980.874
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	55.785.266.170
	<b>1.252.313.223.168</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	
Các khoản vay và nợ	342.181.808.779
Phải trả người bán	180.463.228.311
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	62.678.690.636
	<b>585.323.727.726</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

# Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư ngắn hạn	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-	32.000.000.000
Phải thu khách hàng	589.058.655.848	(7.186.897.106)	410.200.510.513	(6.684.146.191)	581.871.758.742
Phải thu các bên liên quan	337.642.580.170	-	231.852.633.945	-	337.642.580.170
Phải thu khác	2.414.451.051	-	1.144.070.491	-	2.414.451.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.127.812.338	-	178.701.203.282	-	71.127.812.338
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.032.243.499.407</b>	<b>(7.186.897.106)</b>	<b>853.898.418.231</b>	<b>(6.684.146.191)</b>	<b>1.025.056.602.301</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay và nợ	1.085.579.976.124	-	342.181.808.779	-	1.085.579.976.124
Phải trả người bán	105.788.809.474	-	173.359.075.689	-	105.788.809.474
Phải trả các bên liên quan	5.159.171.400	-	7.104.152.622	-	5.159.171.400
Phải trả khác	55.785.266.170	-	62.678.690.636	-	55.785.266.170
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.252.313.223.168</b>	-	<b>585.323.727.726</b>	-	<b>1.252.313.223.168</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	629.789.485	6.719.146.070
Trên 1 – 5 năm	4.233.395.280	4.233.395.280
Trên 5 năm	<u>32.490.296.318</u>	<u>33.548.645.138</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.353.481.083</u></b>	<b><u>44.501.186.488</u></b>

*Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 146.571.410.863 VNĐ; 2.661.593 Đô la Mỹ; và 1.490.649 Euro (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 42.013.905.800 VNĐ; 2.397.500 Đô la Mỹ; và 252.000 Euro) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động của Công ty.

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU**


Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	VNĐ
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.000.000.000	(32.000.000.000)	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	32.000.000.000	32.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	1.061.272.011	398.830.000	1.460.102.011	
Tài sản ngắn hạn khác	398.830.000	(398.830.000)	-	
Quỹ dự phòng tài chính	56.693.173.703	(56.693.173.703)	-	
Quỹ đầu tư phát triển	52.115.592.139	56.693.173.703	108.808.765.842	

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Công ty đã được cổ đông thông qua phương án hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 tổ chức vào ngày 7 tháng 8 năm 2015. Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục hủy niêm yết theo quy định hiện hành vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
 Nguyễn Ngọc Thắm  
 Người lập biểu

  
 Huỳnh Văn Hoàng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quang Hiền  
 Tổng giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2015